

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Báo cáo tài chính riêng

*6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020
đã được soát xét*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn. Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản. Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai. Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: + Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuận	Chủ tịch
Ông: Lê Văn Chung	Phó chủ tịch
Ông: Tống Phi Hùng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc
Ông:	Phạm Đình Nam	P.Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Cảnh	P.Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc
Bà:	Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Lê Thị Phụng	Trưởng ban
Bà:	Ngô Thị Tố Ngân	Thành viên
Ông:	Lê Hoàng Cương	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Chung

Kế toán trưởng:

Ông: Lê Xuân Định

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính soát xét tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CHUNG



Số: 621.../BCSX/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I, được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng giám đốc

**Đỗ Khắc Thanh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.650.343.708.315	3.787.517.896.423
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	253.012.987.675	401.847.324.530
111	1. Tiền		249.162.987.675	351.847.324.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.850.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	102.520.000.000	142.447.100.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.520.000.000	142.447.100.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.867.229.622.365	1.867.864.995.999
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.178.324.529.844	1.113.155.635.283
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		676.662.012.687	703.452.773.412
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	70.290.333.427	109.303.840.897
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(58.047.253.593)	(58.047.253.593)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	1.406.731.622.435	1.319.734.399.121
141	1. Hàng tồn kho		1.408.488.253.432	1.321.491.030.118
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.756.630.997)	(1.756.630.997)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.849.475.840	55.624.076.773
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	1.419.111.531	1.752.181.608
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.430.364.309	53.472.534.363
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14		399.360.802
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.616.684.467.796	2.417.992.140.538
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.746.107.450	3.746.107.450
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	3.746.107.450	3.746.107.450
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		874.261.631.752	859.147.754.489
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	667.379.061.133	648.474.008.606
222	- Nguyên giá		966.351.369.801	917.832.743.438
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(298.972.308.668)	(269.358.734.832)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	47.724.143.943	50.210.433.170
225	- Nguyên giá		61.397.741.215	61.397.741.215
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.673.597.272)	(11.187.308.045)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	159.158.426.676	160.463.312.713
228	- Nguyên giá		170.303.066.957	170.253.066.957
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.144.640.281)	(9.789.754.244)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	326.325.101.239	81.048.066.923
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		326.325.101.239	81.048.066.923
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.394.930.275.654	1.454.930.275.654
251	1. Đầu tư vào công ty con		334.816.000.000	334.816.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(65.724.346)	(65.724.346)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.060.180.000.000	1.120.180.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.421.351.701	19.119.936.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	17.421.351.701	19.119.936.022
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.267.028.176.111	6.205.510.036.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		3.656.418.398.228	3.612.940.085.117
310	I. Nợ ngắn hạn		3.336.166.797.855	3.238.202.346.486
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	345.653.853.815	404.424.667.874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		92.616.158.890	93.222.110.594
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	5.663.568.206	22.313.882.422
314	4. Phải trả người lao động		21.878.477.986	41.829.052.870
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	25.485.832.330	30.092.276.055
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	2.838.338.824.284	2.643.185.987.827
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.530.082.344	3.134.368.844
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		320.251.600.373	374.737.738.631
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	320.251.600.373	374.737.738.631
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	2.610.609.777.883	2.592.569.951.844
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.610.609.777.883	2.592.569.951.844
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		30.098.818.751	22.098.818.751
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		287.004.179.132	276.964.353.093
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		264.964.353.093	13.575.432.948
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.039.826.039	263.388.920.145
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.267.028.176.111	6.205.510.036.961

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 07 năm 2020
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ LỆ

LÊ XUÂN ĐỊNH

LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.977.042.843.845	2.681.324.583.975
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	5.379.766.690	12.518.442.805
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.971.663.077.155	2.668.806.141.170
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.818.423.637.532	2.302.410.600.290
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.239.439.623	366.395.540.880
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	55.371.108.337	44.184.490.218
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	110.866.661.446	83.400.948.180
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		103.162.643.976	74.096.860.036
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	59.146.001.667	89.874.241.755
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	15.697.017.725	19.491.692.044
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.900.867.122	217.813.149.119
31	11. Thu nhập khác	VI.07	4.553.946.567	5.431.269.240
32	12. Chi phí khác	VI.08	3.194.227.179	5.259.954.212
40	13. Lợi nhuận khác		1.359.719.388	171.315.028
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.260.586.510	217.984.464.147
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	2.220.760.471	18.994.063.469
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.039.826.039	198.990.400.678

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.260.586.510	217.984.464.147
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		33.454.749.100	28.405.066.533
03	2. Các khoản dự phòng			(3.966.099)
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.468.597.634)	4.513.207.937
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.817.522.102)	(34.726.159.901)
06	5. Chi phí lãi vay		103.162.643.976	74.096.860.036
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.591.859.850	290.269.472.653
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.873.435.674)	81.429.347.592
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(86.997.223.314)	(410.015.129.429)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(43.311.607.536)	12.019.354.144
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.031.654.398	2.673.174.060
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(103.913.114.978)	(86.549.157.983)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.000.000.000)	(20.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.000.000)	(262.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(150.479.867.254)	(130.434.938.963)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(314.396.109.550)	(267.793.805.600)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		27.300.000.000	100.800.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.300.000.000)	(942.850.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		101.300.000.000	976.550.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.817.522.102	41.266.529.135
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(141.278.587.448)	(92.027.276.465)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.461.754.431.328	3.724.955.558.173
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.313.506.678.292)	(3.657.583.284.971)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.264.375.888)	(5.234.914.086)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(4.555.061.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		142.983.377.148	57.582.297.396
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(148.775.077.554)	(164.879.918.032)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		401.847.324.530	265.159.708.283
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(59.259.301)	(40.815.230)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		253.012.987.675	100.238.975.021

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ LỆ

LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn. Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản. Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai. Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	75,35%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020**Đơn vị tính: VND*

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020**Đơn vị tính: VND*

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

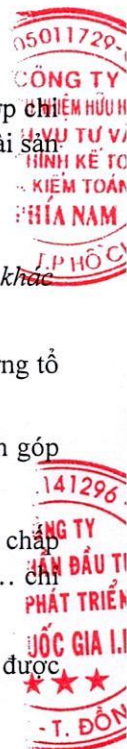
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020**Đơn vị tính: VND*

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*- Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	749.239.894	851.315.997
Tiền gửi không kỳ hạn	248.413.747.781	350.996.008.533
Các khoản tương đương tiền	3.850.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.850.000.000	50.000.000.000
Cộng	253.012.987.675	401.847.324.530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	102.520.000.000	102.520.000.000	142.447.100.000	142.447.100.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	102.520.000.000	102.520.000.000	142.447.100.000	142.447.100.000
b2) Dài hạn	1.060.180.000.000	1.060.180.000.000	1.120.180.000.000	1.120.180.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	1.110.000.000.000	1.110.000.000.000
- Trái phiếu	10.180.000.000	10.180.000.000	10.180.000.000	10.180.000.000
Cộng	1.162.700.000.000	1.162.700.000.000	1.262.627.100.000	1.262.627.100.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	334.816.000.000	424.730.620.600	334.816.000.000	632.538.735.400
+ Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	301.926.000.000	424.730.620.600	301.926.000.000	632.538.735.400
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính (*)	32.890.000.000		32.890.000.000	(65.724.346)
Đầu tư vào đơn vị khác				(65.724.346)
Cộng	334.816.000.000	424.730.620.600	334.816.000.000	632.538.735.400

Ghi chú:

(*) Do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	18.476.748.427	117.312.518.151
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	72,80%	75,35%	(21.509.603)	206.877.052

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các công ty con trong kỳ:

Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	1.178.324.529.844	1.113.155.635.283
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	194.989.989.569	56.807.155.831
+ CÔNG TY TNHH SAO MAI SUPER FEED	435.821.000.000	463.121.000.000
+ Đối tượng khác	547.513.540.275	593.227.479.452
b) Dài hạn		
Cộng	1.178.324.529.844	1.113.155.635.283

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	70.290.333.427	(528.000.000)	109.303.840.897	(528.000.000)
Tạm ứng	24.874.182.809		55.809.618.103	
Cho mượn			3.200.000.000	
Phải thu khác	45.416.150.618	(528.000.000)	50.294.222.794	(528.000.000)
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp	20.158.421.565			
- hoàn thuế				
+ Đối tượng khác	25.257.729.053	(528.000.000)	50.294.222.794	(528.000.000)
b) Dài hạn	3.746.107.450		3.746.107.450	
Ký cược, ký quỹ	3.746.107.450		3.746.107.450	
Cộng	74.036.440.877	(528.000.000)	113.049.948.347	(528.000.000)

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.047.253.593		58.047.253.593	
+ LLC "Sata Fish Ltd"	10.185.126.750		10.185.126.750	
+ Alfredo Foods	9.254.821.599		9.254.821.599	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

05 . NỢ XẤU (tt)

	30/06/2020		01/01/2020	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
+ Alliance Seafood Group	9.289.716.248		9.289.716.248	
+ Lapson International Trading Ltd	7.023.674.404		7.023.674.404	
+ Sarl Globe Alliance	7.246.670.926		7.246.670.926	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.685.438.712		6.685.438.712	
+ Đối tượng khác	8.361.804.954		8.361.804.954	
- Phải thu cho vay				
Cộng	58.047.253.593		58.047.253.593	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

06 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	7.927.584.308		12.574.640.703	
- Công cụ, dụng cụ	614.455.277		604.677.247	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	768.186.753		1.277.699.235	
- Thành phẩm	1.292.362.030.688	(1.756.630.997)	1.262.326.847.041	(1.756.630.997)
- Hàng hóa	100.816.943.347		14.111.411.892	
- Hàng gửi đi bán	5.999.053.059		30.595.754.000	
Cộng	1.408.488.253.432	(1.756.630.997)	1.321.491.030.118	(1.756.630.997)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.408.488.253.432 đ.

07 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

Xây dựng cơ bản

+ Kho lạnh số 04

+ Khu đô thị Bình Long

+ Trụ sở làm việc 12 tầng

+ Khu đất tái định cư

+ Công trình khác

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
Mua sắm	18.368.395.425	18.202.933.425
Xây dựng cơ bản	307.956.705.814	62.845.133.498
+ Kho lạnh số 04	72.274.168.896	27.090.909.090
+ Khu đô thị Bình Long	200.398.925.000	
+ Trụ sở làm việc 12 tầng	28.487.900.000	28.487.900.000
+ Khu đất tái định cư	3.090.905.217	3.090.905.217
+ Công trình khác	3.704.806.701	4.175.419.191
Cộng	326.325.101.239	81.048.066.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

08 . TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	397.112.410.262	475.470.363.301	28.505.459.302	1.536.965.940	15.207.544.633	917.832.743.438
2. Số tăng trong kỳ	18.779.755.363	29.376.361.000	73.550.000	288.960.000		48.518.626.363
- Mua trong kỳ	18.226.573.545	29.376.361.000	73.550.000	288.960.000		47.965.444.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	553.181.818					553.181.818
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	415.892.165.625	504.846.724.301	28.579.009.302	1.825.925.940	15.207.544.633	966.351.369.801
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	39.057.868.533	207.285.406.379	16.540.722.620	1.356.823.075	5.117.914.225	269.358.734.832
2. Khấu hao trong kỳ	8.047.557.992	19.446.778.310	1.197.193.865	122.988.335	799.055.334	29.613.573.836
- Khấu hao trong kỳ	8.047.557.992	19.446.778.310	1.197.193.865	122.988.335	799.055.334	29.613.573.836
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	47.105.426.525	226.732.184.689	17.737.916.485	1.479.811.410	5.916.969.559	298.972.308.668
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	358.054.541.729	268.184.956.922	11.964.736.682	180.142.865	10.089.630.408	648.474.008.606
2. Tại ngày cuối kỳ	368.786.739.100	278.114.539.612	10.841.092.817	346.114.530	9.290.575.074	667.379.061.133

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 387.903.271.567VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.944.825.771VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ		55.880.351.215	5.517.390.000			61.397.741.215
2. Số tăng trong kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		55.880.351.215	5.517.390.000			61.397.741.215
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ		7.230.113.324	3.957.194.721			11.187.308.045
2. Khấu hao trong kỳ		1.934.550.227	551.739.000			2.486.289.227
- Khấu hao trong kỳ		1.934.550.227	551.739.000			2.486.289.227
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		9.164.663.551	4.508.933.721			13.673.597.272
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ		48.650.237.891	1.560.195.279			50.210.433.170
2. Tại ngày cuối kỳ		46.715.687.664	1.008.456.279			47.724.143.943

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 847.185.279VND

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuế có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	169.578.066.957			675.000.000	170.253.066.957
2. Số tăng trong kỳ				50.000.000	50.000.000
- Mua trong kỳ				50.000.000	50.000.000
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	169.578.066.957			725.000.000	170.303.066.957
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	9.217.856.214			571.898.030	9.789.754.244
2. Khấu hao trong kỳ	1.312.855.278			42.030.759	1.354.886.037
- Khấu hao trong kỳ	1.312.855.278			42.030.759	1.354.886.037
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	10.530.711.492			613.928.789	11.144.640.281
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	160.360.210.743			103.101.970	160.463.312.713
2. Tại ngày cuối kỳ	159.047.355.465			111.071.211	159.158.426.676

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 159.047.355.465 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 481.500.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	1.419.111.531	1.752.181.608
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	826.433.890	693.222.757
Các khoản khác	592.677.641	1.058.958.851
b) Dài hạn	17.421.351.701	19.119.936.022
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.806.874.819	15.172.298.165
Các khoản khác	4.614.476.882	3.947.637.857
Cộng	18.840.463.232	20.872.117.630

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	30/06/2020	Trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn - VND	1.611.339.830.343	1.611.339.830.343	1.905.221.332.220	1.748.497.048.367
Vay ngắn hạn - USD	1.226.998.993.941	1.226.998.993.941	1.556.533.099.108	1.518.104.546.504
Cộng	2.838.338.824.284	2.838.338.824.284	3.461.754.431.328	3.266.601.594.871
b) Vay dài hạn	30/06/2020	Trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Trên 1 năm đến 5 năm	302.946.774.583	302.946.774.583		49.359.077.163
- VND	302.946.774.583	302.946.774.583		49.359.077.163
Trên 5 năm				
Cộng	302.946.774.583	302.946.774.583	49.359.077.163	352.305.851.746



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2020			6 tháng đầu năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	6.111.561.167	847.185.279	5.264.375.888	6.370.234.673	1.135.320.587	5.234.914.086
Cộng	6.111.561.167	847.185.279	5.264.375.888	6.370.234.673	1.135.320.587	5.234.914.086

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn Dài hạn Gốc nợ thuế tài chính Lãi thuế tài chính phải trả Cộng	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
	17.304.825.790	17.304.825.790	22.431.886.885	22.431.886.885	22.431.886.885	22.431.886.885
	17.304.825.790	17.304.825.790	22.431.886.885	22.431.886.885	22.431.886.885	22.431.886.885
	17.304.825.790	17.304.825.790	22.431.886.885	22.431.886.885	22.431.886.885	22.431.886.885

e) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

f) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có

g) Trái phiếu thường: Không có

h) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

30/06/2020		01/01/2020	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
345.653.853.815	345.653.853.815	404.424.667.874	404.424.667.874
181.406.201.615	181.406.201.615	105.277.242.815	105.277.242.815
164.247.652.200	164.247.652.200	19.450.062.720	19.450.062.720
		279.697.362.339	279.697.362.339
345.653.853.815	345.653.853.815	404.424.667.874	404.424.667.874

a) Ngắn hạn

- + Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều
- + Phải trả cho các đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải trả

30/06/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2020
5.202.478.247	273.977.605	15.000.000.000	19.928.500.642
389.356.573	1.946.782.866	1.557.426.293	
	1.583.674.116	1.583.674.116	
48.693.386	442.987.061	2.755.867.455	2.361.573.780
23.040.000	242.208.000	242.976.000	23.808.000
5.663.568.206	4.489.629.648	21.139.943.864	22.313.882.422

Thuế TNDN - SXKD chính

Thuế TNDN - KD BDS

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Cộng

b) Phải thu

30/06/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	01/01/2020
		361.181.852	361.181.852
	1.647.667.925	1.685.756.470	38.088.545
	17.190.666	17.281.071	90.405
	1.664.858.591	2.064.219.393	399.360.802

Thuế TNDN - KD BDS

Thuế GTGT

Thuế khác

Cộng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	25.485.832.330	30.092.276.055
Kinh phí công đoàn	2.239.130.629	1.584.440.629
Bảo hiểm xã hội	5.121.660.801	
Bảo hiểm y tế	761.137.500	
Bảo hiểm thất nghiệp	338.150.000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.792.117.500	4.791.117.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.024.359.000	1.024.359.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.209.276.900	22.692.358.926
+ Hoa hồng môi giới	736.823.106	734.825.106
+ Phải trả khác	10.472.453.794	21.957.533.820
b) Dài hạn		
Cộng	25.485.832.330	30.092.276.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2020	%	01/01/2020	%
Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	1.110.321.770.000	48,77%
Cộng	2.276.446.080.000	100,00%	2.276.446.080.000	100,00%

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.276.446.080.000	1.979.534.200.000
- Vốn góp tăng trong năm		296.911.880.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		395.888.590.000

16 . 4. Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . 5. Các quỹ của công ty:	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	30.098.818.751	22.098.818.751

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2020	01/01/2020
- Dollar Mỹ (USD)	2.186.038,27	482.713,40
- Bảng Anh (EUR)	4.115,34	4.120,79
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	13.834,60	7.788,60

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá	1.330.526.244.089	1.782.449.377.593
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	617.990.406.411	867.447.455.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.579.303.526	6.385.127.417
Doanh thu hàng hóa bất động sản	22.946.889.819	25.042.623.365
Cộng	1.977.042.843.845	2.681.324.583.975

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	15.318.468.600

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giảm giá hàng bán	560.542.782	257.353.987
Hàng bán bị trả lại	4.819.223.908	12.261.088.818
Cộng	5.379.766.690	12.518.442.805

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá đã bán	1.182.523.469.456	1.421.393.909.881
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	608.136.082.200	851.206.201.400
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.728.373.331	5.175.568.588
Giá vốn hàng hóa bất động sản	23.035.712.545	24.823.201.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(188.275.579)
Cộng	1.818.423.637.532	2.302.410.600.290

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.817.522.102	34.726.159.901
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.072.334.460	7.730.033.550
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.481.251.775	1.728.296.767
Cộng	55.371.108.337	44.184.490.218

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền vay	103.162.643.976	74.096.860.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.472.445.894	9.626.262.056
Chi phí tài chính khác	231.571.576	(329.515.263)
Lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		7.341.351
Cộng	110.866.661.446	83.400.948.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

6 tháng đầu năm 2020 6 tháng đầu năm 2019

06 . 1. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	2.680.331.129	5.480.482.981
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.849.086	28.330.157
Chi phí khấu hao	291.106.389	1.151.021.188
Chi phí vận chuyển hàng hóa	35.215.558.864	32.089.928.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.502.767.082	9.185.165.506
Chi phí bằng tiền khác	13.445.389.117	41.939.313.787

Cộng

59.146.001.667

89.874.241.755

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	9.996.793.800	12.060.882.529
Chi phí công cụ, dụng cụ	264.343.939	199.799.521
Chi phí khấu hao	2.027.824.525	2.693.088.762
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		176.968.129
Thuế, phí, lệ phí	250.536.836	226.682.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.662.742	34.794.256
Các khoản chi phí QLDN khác	3.131.855.883	4.099.476.257

Cộng

15.697.017.725

19.491.692.044

07 . THU NHẬP KHÁC

6 tháng đầu năm 2020 6 tháng đầu năm 2019

Thu nhập từ cho thuê tài sản	3.645.414.543	3.482.727.270
Thu nhập từ bán phế liệu	627.703.545	991.050.546
Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	107.767.200	335.594.060
Các khoản khác	173.061.279	621.897.364

Cộng

4.553.946.567

5.431.269.240

08 . CHI PHÍ KHÁC

6 tháng đầu năm 2020 6 tháng đầu năm 2019

Chi phí cho thuê tài sản	2.436.750.364	3.183.244.910
Chi phí bán phế liệu	627.703.545	991.050.546
Các khoản bị phạt	102.936.644	1.032.413.787
Các khoản khác	26.836.626	53.244.969

Cộng

3.194.227.179

5.259.954.212

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

6 tháng đầu năm 2020 6 tháng đầu năm 2019

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	876.151.620.944	1.526.665.226.621
Chi phí nhân công	138.784.835.380	164.761.989.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.454.749.100	28.405.066.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.805.879.516	80.435.047.278
Chi phí khác bằng tiền	81.136.537.948	92.392.485.168

Cộng

1.218.333.622.888

1.892.659.814.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.290.000.000	19.000.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(69.239.529)	(5.936.531)
Cộng	2.220.760.471	18.994.063.469

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

6 tháng đầu năm 2020

3.461.754.431.328

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

6 tháng đầu năm 2020

3.313.506.678.292

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm toán	264.000.000	792.000.000
Tiền lương	1.517.043.750	1.686.188.333

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Xuất bán cá tra đông lạnh	15.234.468.600
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	9.326.621.400
	- TSCĐ nhà máy số 02	46.675.514.545
	- Chuyển nhượng Quyền sử đất	18.162.145.627
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	1.149.960.000
	- Phải thu tiền phí xử lý nước thải	51.905.454
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Tiền cho thuê đất	272.727.273
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trực đối	2.190.000.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Dịch vụ đặt tiệc	16.608.000
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ đặt tiệc	232.200.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Bán cá tra đông lạnh	13.980.289.395
	- Trụ sở văn phòng 12 tầng	68.663.310.000
	lạnh	35.656.934.000
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	2.528.174.000
	- Phải thu tiền phí xử lý nước thải	235.648.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Chuyển nhượng nhà máy thức ăn	435.821.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020			6 tháng đầu năm 2019		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.192.078.352.921	779.584.724.234	1.971.663.077.155	1.290.777.642.718	1.378.028.498.452	2.668.806.141.170
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.192.078.352.921	779.584.724.234	1.971.663.077.155	1.290.777.642.718	1.378.028.498.452	2.668.806.141.170
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	97.374.451.865	55.864.987.758	153.239.439.623	51.823.914.955	314.571.625.925	366.395.540.880
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(74.843.019.392)			(109.365.933.799)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		55.864.987.758	78.396.420.231			257.029.607.081
Doanh thu hoạt động tài chính			55.371.108.337			44.184.490.218
Chi phí tài chính			(110.866.661.446)			(83.400.948.180)
Thu nhập khác			4.553.946.567			5.431.269.240
Chi phí khác			(3.194.227.179)			(5.259.954.212)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.220.760.471)			(18.994.063.469)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế TNDN			22.039.826.039			198.990.400.678
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			314.396.109.550			267.793.805.600
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			38.778.868.848			31.418.787.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	30/06/2020			01/01/2020		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.738.768.350.377	161.634.342.772	1.900.402.693.149	1.641.120.140.298	229.724.934.613	1.870.845.074.911
Tài sản không phân bổ			4.366.625.482.962			4.334.664.962.050
Tổng tài sản	1.738.768.350.377	161.634.342.772	6.267.028.176.111	1.641.120.140.298	229.724.934.613	6.205.510.036.961
Nợ phải trả bộ phận	393.918.328.898	65.045.398.637	458.963.727.535	441.369.249.952	81.553.889.991	522.923.139.943
Nợ phải trả không phân bổ			3.197.454.670.693			3.090.016.945.174
Tổng nợ phải trả	393.918.328.898	65.045.398.637	3.656.418.398.228	441.369.249.952	81.553.889.991	3.612.940.085.117

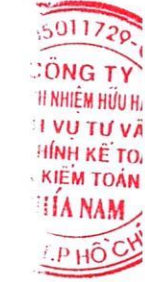
b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu năm 2020

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.325.146.477.399	617.990.406.411	28.526.193.345	1.971.663.077.155
Tài sản bộ phận	2.776.993.293.169	360.724.854.595	3.129.310.028.347	6.267.028.176.111
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				314.396.109.550

6 tháng đầu năm 2019

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.769.930.934.788	867.447.455.600	31.427.750.782	2.668.806.141.170
Tài sản bộ phận	2.696.511.228.190	280.041.201.969	3.400.531.763.419	6.377.084.193.578
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				267.793.805.600



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	345.653.853.815			345.653.853.815
Người mua trả tiền trước	92.616.158.890			92.616.158.890
Vay và nợ	2.838.338.824.284	320.251.600.373		3.158.590.424.657
Chi phí phải trả	25.485.832.330			25.485.832.330
Các khoản phải trả phải nộp khác				
Cộng	3.302.094.669.319	320.251.600.373		3.622.346.269.692

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	30/06/2020	01/01/2020
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.186.038,27	482.713,40
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	6.973.293,63	9.937.529,63
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(113.455,44)	(3.566.229,82)
Vay và nợ thuê tài chính	(52.833.629,48)	(51.408.425,86)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(43.787.753,02)	(44.554.412,65)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/06/2020	01/01/2020
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(20.439.308.630)	(20.720.231.387)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	20.439.308.630	20.720.231.387

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

d. Tài sản đảm bảo**- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:**

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	30/06/2020
Tiền gửi có kỳ hạn	1.152.520.000.000
Hàng tồn kho	1.406.731.622.435
Tài sản cố định hữu hình	387.903.271.567
Quyền sử dụng đất	159.047.355.465

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2019 và báo cáo tài chính riêng năm 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ THỊ LỆ



LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG